



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) Quý 3 năm 2021

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính quý 3/2021 là: 8.075.332.425 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 3/2020 là: 17.961.881.369 đồng chênh lệch giảm 9.886.548.944 đồng tương ứng giảm 122%% lý do.

- Doanh thu thuần quý 3 năm 2021 là 310.013.087.349 đồng so với doanh thu thuần quý 3 năm 2020 là 454.285.161.058 đồng chênh lệch giảm 144.272.073.709 đồng tương ứng giảm 46,54%
- Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 3/2021 so với tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 3/2020 giảm 1,19%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây



DS. Lê Xuân Thắng

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

---

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2021



( V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý 3- 2021 )

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chính – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính quý 3/2021 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>993.279.055.089</b>	<b>700.590.045.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63.181.100.533</b>	<b>46.556.814.145</b>
1 Tiền	111	V.1.	63.181.100.533	46.556.814.145
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>350.000.000.000</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	350.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>219.633.139.903</b>	<b>285.195.644.333</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	111.019.074.050	242.952.807.185
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	81.388.326.400	22.923.714.871
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	30.284.624.561	21.738.613.237
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(3.058.885.108)	(2.419.490.960)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>350.565.200.601</b>	<b>364.033.600.882</b>
1 Hàng tồn kho	141		352.526.250.352	365.994.650.633
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.899.614.052</b>	<b>4.803.986.406</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.898.818.735	4.803.986.406
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	795.317	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>241.700.032.161</b>	<b>189.983.266.682</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.949.123.011</b>	<b>90.558.089.611</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	132.084.963.015	88.531.429.611
- Nguyên giá	222		303.546.287.581	253.726.889.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.461.324.566)	(165.195.460.303)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.864.159.996	2.026.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.500.004)	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>73.975.366.475</b>	<b>63.328.466.585</b>
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.975.366.475	63.328.466.585
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>25.893.525.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.882.017.675</b>	<b>10.203.185.486</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	7.882.017.675	10.203.185.486
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.234.979.087.250</b>	<b>890.573.312.448</b>

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021  
(tiếp theo)

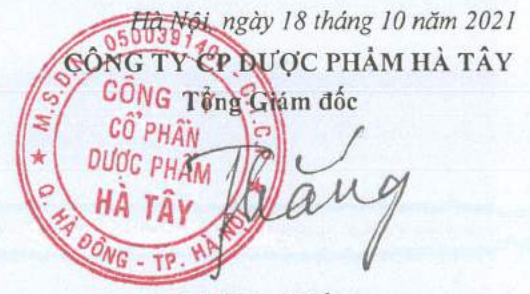
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	Đơn vị tính: VND 01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>523.217.197.245</b>	<b>560.542.326.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>518.520.997.245</b>	<b>556.013.426.512</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	139.004.679.803	254.996.009.273
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	66.344.617.394	80.283.981.644
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.066.374.795	4.291.675.471
4	Phải trả người lao động	314		8.882.120.116	4.662.744.294
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	131.027.065	138.572.746
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	1.703.240.536	553.132.540
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	893.071.009	876.618.110
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	291.582.541.936	204.182.460.404
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.913.324.591	6.028.232.030
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>4.696.200.000</b>	<b>4.528.900.000</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.696.200.000	4.528.900.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>711.761.890.005</b>	<b>330.030.985.936</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>711.761.890.005</b>	<b>330.030.985.936</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	211.273.650.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	211.273.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.648.648.760	38.978.366.981
4	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.142.531.652	70.830.949.979
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		46.142.531.652	70.830.949.979
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>1.234.979.087.250</b>	<b>890.573.312.448</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuất



Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020		
			Lũy kế từ đầu năm			
			Năm 2021	Năm 2020		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	310.013.087.349	454.425.965.884	1.118.877.320.790	1.346.238.806.711
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.		140.804.826	38.696.514	402.660.336
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	310.013.087.349	454.285.161.058	1.118.838.624.276	1.345.836.146.375
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	286.524.248.243	414.449.170.187	1.017.561.518.094	1.182.676.557.353
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		23.488.839.106	39.835.990.871	101.277.106.182	163.159.589.022
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	7.576.835.353	2.908.534.912	21.173.524.824	12.296.403.705
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.484.244.990	3.584.839.745	10.046.017.612	9.565.664.085
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.457.920.525	3.421.484.097	9.965.884.715	9.405.969.892
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	6.728.797.725	6.050.632.179	16.735.816.345	42.683.197.496
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	13.342.752.268	15.412.942.733	45.610.678.868	46.326.119.716
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.509.879.476	17.696.111.126	50.058.118.181	76.881.011.430
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	2.586.692.655	4.756.240.585	7.575.470.109	9.430.495.484
12 Chi phí khác	32	VI.8	2.406.600		4.462.043	250.844.102
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.584.286.055	4.756.240.585	7.571.008.066	9.179.651.382
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.094.165.531	22.452.351.711	57.629.126.247	86.060.662.812
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	2.018.833.106	4.490.470.342	11.486.594.595	16.797.303.597
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(60=50-51-52)

60

8.075.332.425

17.961.881.369

46.142.531.652

69.263.359.215

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

&lt;Theo phương pháp trực tiếp&gt;

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế 9 tháng năm 2021	Lũy kế 9 tháng năm 2020	Đơn vị tính: VND
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>							
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		140.854.464.304	153.420.172.696	588.617.730.004	592.658.230.002	
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(117.168.711.282)	(141.096.400.308)	(490.569.791.744)	(474.207.690.137)	
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.104.852.538)	(12.686.727.891)	(37.083.135.103)	(57.043.521.059)	
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.457.920.525)	(3.421.484.097)	(9.965.884.715)	(9.405.969.892)	
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.539.538.955)	(4.690.774.037)	(13.252.031.352)	(16.474.326.125)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.300.562.813	7.138.241.406	12.027.387.042	20.414.150.500	
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.012.393.583)	(6.898.071.522)	(31.841.896.443)	(18.287.525.219)	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>871.610.234</b>	<b>(8.235.043.753)</b>	<b>17.932.377.689</b>	<b>37.653.348.070</b>	
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>							
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.240.632.992)	(4.752.020.396)	(86.015.173.074)	(19.198.167.303)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	172.727.273	244.419.091	816.423.214	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(350.000.000.000)	-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-	-	-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.830.862	-	439.392.533	2.123.279.723	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.121.802.130)</b>	<b>(4.579.293.123)</b>	<b>(435.331.361.450)</b>	<b>(16.258.464.366)</b>	
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>							
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	+ 367.749.040.617	-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198.919.219.398	135.271.245.423	539.936.131.472	360.411.732.160	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169.774.863.307)	(128.201.011.625)	(452.536.049.940)	(324.211.161.899)	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-	



6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(21.125.852.000)	(42.251.704.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.144.356.091	7.070.233.798		434.023.270.149	(6.051.133.739)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	26.894.164.195	(5.744.103.078)		16.624.286.388	15.343.749.965
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.286.936.338	58.229.854.990		46.556.814.145	37.142.001.947
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	63.181.100.533	52.485.751.912	V.01	63.181.100.533	52.485.751.912

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Giám đốc



Lê Xuân Thắng

#

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	8.133.541.182	6.566.241.585
Tiền gửi ngân hàng	55.047.559.351	39.990.572.560
<b>Cộng</b>	<b>63.181.100.533</b>	<b>46.556.814.145</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(1) Bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/2079 ngày 01/02/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 100 tỷ đồng, lãi suất 5,1% và Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/1889 ngày 29/01/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 150 tỷ đồng, lãi suất 5,1%.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 506-001/VAB/HDTG/2021 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 13 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HDTG-SCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000	22.743.525.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	700.000.000	700.000.000
	2.450.000.000	2.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>25.893.525.000</b>

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2021 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2021 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2021 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu khách hàng**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	111.019.074.050	3.058.885.108	242.952.807.185	2.419.490.960
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	6.044.319.190		4.119.196.879	
Công ty CP Dược và thiết bị y tế Hà Tây	840.861.699		600.000	
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	-	390.735.168	
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	32.761.161.469		29.490.451.177	
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.872.755.145		1.845.989.336	
Công ty TNHH Trường Huy	1.025.380.898		4.426.538.990	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	1.413.867.700		2.038.814.922	
Công ty TNHH Thương mại dược mỹ phẩm Nam Phương		-	5.293.043.501	
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	7.431.377.297		5.411.106.114	
Bệnh viện Bạch Mai	-	-	13.693.735.788	
Bệnh viện Nhi Trung Ương	-	-	5.044.612.400	

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.388.326.400	22.923.714.871
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	18.291.059.955	360.343.827
Conorzio	1.711.107.869	1.889.895.898
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd		3.623.650.918
M/S fynk Pharmaceuticals		4.587.734.000
Rotaline Molekule	2.900.656.486	2.437.200.000
Rotexmedica	51.197.979.857	-
Gracure Pharmaceuticals Limited	1.795.683.125	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>16.973.636.474</i>		<i>4.142.573.732</i>	
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451		3.602.869.451	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.080.684.932		-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	8.516.301.370		-	
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	2.282.191.781		-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	2.282.191.781		-	
Các đối tượng khác	290.082.091		539.704.281	
<i>Tạm ứng</i>	<i>496.903.087</i>		<i>817.664.825</i>	
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000		300.000.000	
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000		100.000.000	
Trần Hoàng Linh	2.600.000		318.357.625	
Đặng Thị Trang	-		20.000.000	
Đối tượng khác	94.303.087		79.307.200	
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	<i>12.814.085.000</i>	<i>12.814.085.000</i>	<i>16.778.374.680</i>	<i>16.778.374.680</i>
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	12.814.085.000	12.814.085.000	12.814.085.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	-		3.964.289.680	3.964.289.680
<b>Cộng</b>	<b>30.284.624.561</b>	<b>12.814.085.000</b>	<b>21.738.613.237</b>	<b>16.778.374.680</b>

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.633.350.179	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.322.000.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Các khách hàng khác	1.772.194.507	878.659.579	1.944.269.507	1.360.988.655
<b>Cộng</b>	<b>7.892.894.866</b>	<b>4.834.009.758</b>	<b>8.064.969.866</b>	<b>5.645.478.906</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	106.563.160.056	-	78.263.974.171	-
Công cụ, dụng cụ	146.144.636	-	140.828.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	607.916.764	-
Thành phẩm	46.641.104.293	1.961.049.751	25.519.890.511	1.961.049.751
Hàng hóa	199.175.841.367	-	261.462.041.114	-
<b>Cộng</b>	<b>352.526.250.352</b>	<b>1.961.049.751</b>	<b>365.994.650.633</b>	<b>1.961.049.751</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.011.849.888	1.506.584.873
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.814.167.787	8.664.600.613
Chi phí thuê cửa hàng	56.000.000	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.882.017.675</b>	<b>10.203.185.486</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/09/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	162.500.004	-	162.500.004
Số dư ngày 30/09/2021	162.500.004	-	162.500.004
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Tại ngày 30/09/2021	487.499.996	1.376.660.000	1.864.159.996

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2021	116.254.499.415	123.522.155.459	7.429.761.086	6.081.191.454	439.282.500	253.726.889.914	
Mua trong kỳ	-	37.744.450.904	-	-	-	37.744.450.904	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.470.353.980	-	-	-	-	16.470.353.980	
Phân loại lại	-	326.802.510	-	(326.802.510)	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.276.097.217)	-	(119.310.000)	-	(4.395.407.217)	
Số dư ngày 30/09/2021	132.724.853.395	157.317.311.656	7.429.761.086	5.635.078.944	439.282.500	303.546.287.581	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2021	68.082.582.279	87.376.952.973	3.620.262.123	6.081.191.454	34.471.474	165.195.460.303	
Khấu hao trong kỳ	2.782.859.592	7.173.616.656	622.429.761	-	82.365.471	10.661.271.480	
Phân loại lại	-	15.308.471	311.494.039	(326.802.510)	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.276.097.217)	-	(119.310.000)	-	(4.395.407.217)	
Số dư ngày 30/09/2021	70.865.441.871	90.289.780.883	4.554.185.923	5.635.078.944	116.836.945	171.461.324.566	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2021	48.171.917.136	36.145.202.486	3.809.498.963	-	404.811.026	88.531.429.611	
Tại ngày 30/09/2021	61.859.411.524	67.027.530.773	2.875.575.163	-	322.445.555	132.084.963.015	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2021: 126.417.376.227 VND (Tại thời điểm 31/12/2020: 121.337.089.073 VND)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	-	17.306.914.158
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	73.215.327.475	45.261.513.427
<b>Cộng</b>	<b>73.975.366.475</b>	<b>63.328.466.585</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

**12. Phải trả người bán**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>139.004.679.803</b>	<b>139.004.679.803</b>	<b>254.996.009.273</b>	<b>254.996.009.273</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	20.618.380.006	20.618.380.006
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	1.034.182.426	1.034.182.426	4.846.142.347	4.846.142.347
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.696.133.179	2.696.133.179	11.148.329.583	11.148.329.583
Hwail Pharmaceutical Co.,Ltd - Pirimas inj	-	-	-	-
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	3.383.830.857	3.383.830.857	12.290.096.972	12.290.096.972
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	2.283.172.355	2.283.172.355	30.520.731.391	30.520.731.391
TTY Biopharm Company Limited	-	-	14.788.195.121	14.788.195.121
Pharmametics Products a Division of max Biocare	42.865.911.091	42.865.911.091	99.419.992.202	99.419.992.202
Saehan Pharm Co., LTD	9.637.306.028	9.637.306.028	1.418.629.395	1.418.629.395

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.344.617.394</b>	<b>80.283.981.644</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	13.113.466.632	5.799.847.408



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ Phần Thương mại và dược phẩm T&T	1.000.000.000	2.315.818.420
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp		948.921.786

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/09/2021
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	5.677.944	9.587.363	15.265.307	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	36.323.265.458	36.323.265.458	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.926.815.945	1.927.611.262	(795.317)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.754.975.097	11.486.594.595	13.222.736.586	2.018.833.106
Thuế Thu nhập cá nhân	531.022.430	1.889.631.773	2.373.112.514	47.541.689
Thuế đất	-	1.796.996.583	1.796.996.583	-
Thuế tài nguyên	-	7.510.080	7.510.080	-
Các loại thuế khác	-	57.472.215	57.472.215	-
<b>Cộng</b>	<b>4.291.675.471</b>	<b>53.497.874.012</b>	<b>55.723.970.005</b>	<b>2.065.579.478</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	131.027.065	138.572.746
<b>Cộng</b>	<b>131.027.065</b>	<b>138.572.746</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.703.240.536	553.132.540
<b>Cộng</b>	<b>1.703.240.536</b>	<b>553.132.540</b>

**17. Phải trả khác**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản bảo hiểm	488.810.790	525.579.945
Phải trả, phải nộp khác	404.260.219	351.038.165
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ	4.696.200.000	4.528.900.000
<b>Cộng</b>	<b>5.589.271.009</b>	<b>5.405.518.110</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay**

	30/09/2021			01/01/2021			Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	23.038.513.891	23.038.513.891	66.558.746.057	59.365.735.502	15.845.503.336	15.845.503.336	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	42.597.904.218	42.597.904.218	83.864.192.485	66.603.202.867	25.336.914.600	25.336.914.600	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	27.502.377.851	27.502.377.851	97.633.616.310	110.286.049.037	40.154.810.578	40.154.810.578	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	35.882.984.041	35.882.984.041	64.941.195.096	39.906.395.055	10.848.184.000	10.848.184.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	70.162.524.838	70.162.524.838	156.682.639.533	86.520.114.695	-	-	
Vay cá nhân (7)	92.398.237.097	92.398.237.097	70.255.741.991	80.574.792.178	102.717.287.284	102.717.287.284	
<b>Cộng</b>	<b>291.582.541.936</b>	<b>291.582.541.936</b>	<b>539.936.131.472</b>	<b>452.536.049.940</b>	<b>204.182.460.404</b>	<b>204.182.460.404</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mới (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mừng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định vẫn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HĐTDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,425%/tháng là các cá nhân khác.

b) Vay là các bên liên quan:

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2020	211.273.650.000	-	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	91.956.801.979	91.956.801.979	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.525.038.830)	(4.525.038.830)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.335.054.361)	(6.335.054.361)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)	-	
Số dư ngày 31/12/2020	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960	
Tăng vốn trong kỳ (*)	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	46.142.531.652	46.142.531.652	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)	
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (***)	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-	
Số dư ngày 30/09/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	46.142.531.652	702.798.741.029	

(\*) Vốn tăng từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 881/BB-DHT ngày 14/09/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 882/NQ-DHT ngày 14/09/2020 với số lượng, cổ phiếu phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng. Thông báo số 544/TB-SGDHN ngày 09/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(\*\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020

(\*\*\*) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
<b>Cộng</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>211.273.650.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	52.814.630.000	-
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>21.125.852.000</b>	<b>42.251.704.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*f) Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2021
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

*Ngoại tệ các loại*

	30/09/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	6.446,35	3.952,72
Euro (EUR)	204,38	204,38

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	62.969.746.562	109.750.458.461
Doanh thu bán hàng hóa	247.043.340.787	344.675.507.423
<b>Cộng</b>	<b>310.013.087.349</b>	<b>454.425.965.884</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại		140.804.826
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>140.804.826</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	62.969.746.562	109.609.653.635
Doanh thu thuần bán hàng hóa	247.043.340.787	344.675.507.423
<b>Cộng</b>	<b>310.013.087.349</b>	<b>454.285.161.058</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	46.278.213.866	88.307.391.254
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	240.246.034.377	326.141.778.933

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cộng	286.524.248.243	414.449.170.187
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Cộng	7.576.835.353	2.908.534.912
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	3.484.244.990	3.584.839.745
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	-	-
	3.484.244.990	3.584.839.745
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Cộng	2.586.692.655	4.756.240.585
<b>8. Chi phí khác</b>		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Cộng	2.406.600	-
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.728.797.725	6.050.632.179
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.342.752.268	15.412.942.733
Cộng	20.071.549.993	21.463.574.912
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.018.833.106	4.490.470.342

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VIII Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành


Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng